

Số: /2020/QĐ-UBND

Long An, ngày tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù; xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 4729/TTr-STC ngày 29/10/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù; xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp được giao quản lý tài sản không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Long An (gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp).

2. Các quy định khác về quản lý tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 45/2018/TT-BTC) và pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù; xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản chưa đủ tiêu chuẩn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC. Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn tài sản cố định thực hiện theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo quyết định này.

2. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định đặc thù thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC. Danh mục tài sản cố định đặc thù thực hiện theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo quyết định này.

3. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thực hiện theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ quản lý tài sản công có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật để phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù; xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định tại các phụ lục kèm theo quyết định này.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này và Thông tư số 45/2018/TT-BTC thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, theo dõi và quản lý chi tiết tài sản, kê khai tài sản để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo đúng quy định.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình có tỷ lệ hao mòn quy định tại quyết định này thay đổi so với tỷ lệ hao mòn quy định tại Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Long An thì từ năm tài chính 2020 xác định mức hao mòn hàng năm của tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình theo nguyên giá của tài sản cố định và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định quy định tại quyết định này để ghi sổ kế toán.

2. Đối với các tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình đã có quyết định giao, điều chuyển trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành mà trước khi giao, điều chuyển tài sản đó chưa được theo dõi trên sổ kế toán hoặc khi thực hiện bàn giao, tiếp nhận chưa đánh giá lại giá trị tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Thông tư số 45/2018/TT-BTC để ghi sổ kế toán, xác định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài

sản cố định vô hình theo quy định tại Điều 2 quyết định này làm cơ sở để ghi sổ kế toán tài sản cố định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/12/2020 và bãi bỏ Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 21/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ tính hao mòn tài sản cố định đặc thù và tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Long An.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 6;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU; TT.HĐND tỉnh;
- CT; các PCT.UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng KTTTC; HCQT; VHXXH;
- Lưu: VT, Dung.

QĐ-STC-DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, HAO MÒN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục 1

QUY ĐỊNH

DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN ĐỐI VỚI
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHƯA ĐỦ TIÊU CHUẨN

(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 5	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
<i>a</i>	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này</i>		
<i>b</i>	<i>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Thang máy	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này		

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	- Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
	4 Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 6	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả,	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 7	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5
Loại 8	Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ	5	20

Ghi chú: Danh mục tài sản cố định quy định tại Mẫu này áp dụng đối với tài sản cố định thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

a) Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;

b) Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Phụ lục 2**QUY ĐỊNH****DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC
Loại 1	Tài sản trong lĩnh vực văn hóa vật thể
A	Danh mục các di tích lịch sử văn hóa
I	Di tích lịch sử cấp quốc gia
1	Nhà Trăm Cột (Thuộc sở hữu tư nhân), xã Long Hựu Đông, huyện Cần Đước
2	Ngã tư Rạch Kiến, huyện Cần Đước
3	Chùa Phước Lâm, huyện Cần Đước
II	Di tích lịch sử cấp tỉnh
1	Mộ và Đền thờ Lãnh binh Nguyễn Văn Tiến, huyện Cần Đước
2	Khu vực Xóm Chùa, huyện Cần Đước
3	Khu vực Nhà Dài, huyện Cần Đước
4	Khu vực ngã tư Tân Chánh, huyện Cần Đước
5	Nền nhà hội Phước Vân, huyện Cần Đước
6	Khu vực Xóm Trường, huyện Cần Đước
7	Đình Tân Chánh và lăng mộ Nguyễn Khắc Tuấn, huyện Cần Đước
8	Khu vực Quéo Ba, huyện Đức Huệ
9	Khu vực Sân vận động Quéo Ba, huyện Đức Huệ
10	Khu vực Bến phà Đức Huệ, huyện Đức Huệ
11	Khu Hội đồng Sầm, huyện Đức Huệ
12	Giồng Dinh, huyện Đức Huệ
13	Vàm Rạch Gốc, huyện Đức Huệ
14	Miếu ông Lê Công Trình, huyện Đức Huệ
15	Miếu ông Giồng Lớn, huyện Đức Huệ
16	Địa điểm thành lập Khu 7, Khu 8, Khu 9, huyện Đức Huệ
17	Địa điểm thực dân Pháp thăm sát nhân dân Kinh Lò Đường ngày 28/01/1947, xã Bình Hòa Nam, huyện Đức Huệ
Loại 2	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, di tích
I	Bảo vật quốc gia
1	Tượng thần Vishnu (01 hiện vật)

STT	DANH MỤC
2	Bộ sưu tập hiện vật vàng Gò Xoài (01 bộ gồm 24 hiện vật)
II	Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, di tích
1	Nhóm hiện vật kim loại (519 hiện vật)
2	Nhóm hiện vật nhựa (26 hiện vật)
3	Nhóm hiện vật thủy tinh (19 hiện vật)
4	Nhóm hiện vật gỗ, tre (215 hiện vật)
5	Nhóm hiện vật vải (84 hiện vật)
6	Nhóm hiện vật giấy (352 hiện vật)
7	Nhóm hiện vật chất liệu xương (297 hiện vật)
8	Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ (3.063 hiện vật)
9	Nhóm hiện vật chất liệu đá (1.152 hiện vật)
10	Nhóm hiện vật chất liệu khác (8.250 hiện vật)

Ghi chú: Danh mục tài sản cố định quy định tại Mẫu này áp dụng đối với tài sản cố định đặc thù thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 khoản 3 Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

1. Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù.

3. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng)

Phụ lục 3
QUY ĐỊNH
THỜI GIAN SỬ DỤNG
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số: /2020/QĐ-UBND ngày /12/2020 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Tác phẩm kiến trúc	25	4
6	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
2	Bản quyền phần mềm máy tính	20	5
3	Giải pháp hữu ích	10	10
4	Nhãn hiệu	10	10
5	Quyền sở hữu công nghiệp khác	20	5
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ đối với giống cây thân gỗ	25	4
2	Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác	20	5
3	Bản quyền giống lúa	10	10
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
1	Cơ sở dữ liệu	5	20
2	Phần mềm kế toán	5	20
3	Phần mềm dịch vụ công, cổng thông tin điện tử	5	20
4	Phần mềm quản lý bệnh viện, trường học	5	20
5	Phần mềm quản lý tài sản	5	20
6	Phần mềm quản lý văn bản	5	20
7	Phần mềm ứng dụng khác	5	20

Ghi chú: Thời gian sử dụng của một tài sản cố định vô hình không thấp hơn 04 (bốn) năm và không cao hơn 50 (năm mươi) năm.